

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022

Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Mẫu số B 01 - DN/HN

Địa chỉ: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		960.772.228.768	1.063.367.491.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		428.568.967.518	301.435.959.757
1. Tiền	111		413.568.967.518	279.641.919.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	21.794.040.363
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.298.913.616	210.502.680.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		170.445.815.890	156.457.624.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.483.796.672	38.898.900.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.713.638.116	20.490.493.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
IV. Hàng tồn kho	140		283.295.661.746	526.784.187.160
1. Hàng tồn kho	141		283.295.661.746	526.784.187.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.608.685.888	6.644.663.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.608.685.888	6.108.221.954
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	217.736.019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	318.705.834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.698.392.369.580	6.965.895.427.860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
II. Tài sản cố định	220		5.001.153.028.894	5.231.248.151.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.997.653.042.542	5.227.424.608.045
- Nguyên giá	222		9.809.313.228.733	10.014.593.895.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.811.660.186.191)	(4.787.169.287.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.499.986.352	3.823.543.735
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.726.624.941)	(9.403.067.558)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.467.890.000	71.312.793.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.434.337.460	71.279.240.489
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.403.988.565	15.861.640.065
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.847.922.468	15.861.640.065
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.556.066.097	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		864.563.444.158	906.668.825.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		864.563.444.158	906.668.825.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.659.164.598.348	8.029.262.919.200

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Địa chỉ: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.815.101.371.898	10.006.792.465.730
I. Nợ ngắn hạn	310		6.081.881.939.157	6.695.451.440.332
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		283.335.796.155	327.865.781.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.880.245.617	103.775.132.913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.618.189.648	11.337.989.744
4. Phải trả người lao động	314		6.323.834.636	21.857.650.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		546.728.000	4.891.521.865
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.562.666.519.451	3.428.235.598.504
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.050.332.724.818	2.795.630.510.289
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.113.425.000	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.475.832	1.857.254.732
II. Nợ dài hạn	330		2.733.219.432.741	3.311.341.025.398
1. Phải trả dài hạn khác	337		73.138.081.136	72.262.576.149
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.660.081.351.605	3.239.078.449.249
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.155.936.773.550)	(1.977.529.546.530)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(1.155.936.773.550)	(1.977.529.546.530)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	6.018.633.885
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	6.059.551.063
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.877.936.773.550)	(4.745.564.333.744)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.747.131.233.500)	(4.747.500.991.159)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		869.194.459.950	1.936.657.415
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	33.956.602.266
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.659.164.598.348	8.029.262.919.200

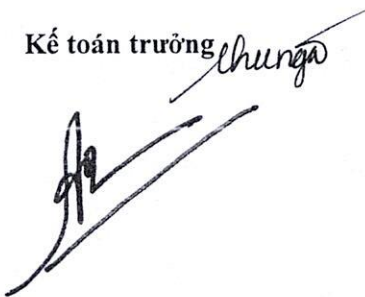
Bắc Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.945.899.024.692	994.170.585.455	1.945.899.024.692	994.170.585.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.945.899.024.692	994.170.585.455	1.945.899.024.692	994.170.585.455
4. Giá vốn hàng bán	11		857.265.166.471	971.693.688.976	857.265.166.471	971.693.688.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.088.633.858.221	22.476.896.479	1.088.633.858.221	22.476.896.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.413.226.836	3.572.126.658	30.413.226.836	3.572.126.658
7. Chi phí tài chính	22		203.607.930.509	218.870.185.883	203.607.930.509	218.870.185.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200.513.289.254	218.870.185.883	200.513.289.254	218.870.185.883
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		986.282.403	0	986.282.403	0
9. Chi phí bán hàng	25		22.368.636.883	31.817.581.683	22.368.636.883	31.817.581.683
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.708.725.255	26.666.360.304	25.708.725.255	26.666.360.304
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		868.348.074.813	(251.305.104.733)	868.348.074.813	(251.305.104.733)
12. Thu nhập khác	31		847.375.137	2.252.728.322	847.375.137	2.252.728.322
13. Chi phí khác	32		990.000	8.937.242	990.000	8.937.242
14. Lợi nhuận khác	40		846.385.137	2.243.791.080	846.385.137	2.243.791.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		869.194.459.950	(249.061.313.653)	869.194.459.950	(249.061.313.653)
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		869.194.459.950	(249.061.313.653)	869.194.459.950	(249.061.313.653)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		869.194.459.950	(249.182.463.619)	869.194.459.950	(249.182.463.619)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	121.149.966	-	121.149.966
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.193	(915)	3.193	(915)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		869.194.459.950	(249.061.313.653)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		156.305.641.483	174.607.776.045
- Các khoản dự phòng	03		31.113.425.000	9.563.951.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.094.641.255	(3.267.432.690)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.642.192.925)	(126.295.395)
- Chi phí lãi vay	06		200.513.289.254	218.870.185.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.232.579.264.017	150.586.871.190
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.011.892.314)	11.673.017.544
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		236.289.173.413	178.319.438.673
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(57.123.764.337)	(92.768.473.394)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		16.239.496.484	15.571.056.412
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.464.689.882)	(42.882.543.915)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(406.549.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.369.507.587.381	220.092.817.510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		0	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		58.148.784.905	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		300.366.990	126.295.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.449.151.895	126.295.395

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		177.819.724.818	104.900.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.478.643.456.333)	(311.857.534.886)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.502.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.300.823.731.515)	(212.459.720.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		127.133.007.761	7.759.392.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		301.435.959.757	221.320.856.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		428.568.967.518	229.080.249.049

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2022 có ảnh hưởng đến báo cáo:

- Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH₃ thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty rất hiệu quả.

- Khó khăn: Xung đột giữa Nga – Ukraina bùng nổ đẩy giá dầu, giá than và các loại vật tư, nguyên liệu đầu vào khác tăng cao, nguồn than trong tình trạng bị thiếu hụt.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2022, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch bán đấu giá thành công 5.023.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc theo hình thức đấu giá công khai. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc còn sở hữu 400.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 4,762% số lượng cổ phần đang lưu hành) của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh